

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN – KHOÁNG
SẢN VIỆT NAM**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN -
VINACOMIN**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 – 4
2. Báo cáo kiểm toán	5
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	6 – 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
- Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
- Thuyết minh báo cáo tài chính	12 – 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - TKV là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Xuất nhập khẩu và Hợp tác quốc tế thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam – Vinacomin) theo Quyết định Số 149/2004/QĐ-BCN ngày 01/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103006558 đăng ký lần đầu ngày 25/01/2005. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội lần lượt chứng nhận tại 09 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100304 thay đổi lần thứ 09 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 06/10/2010.

2. Các thành viên của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Phạm Hồng Khanh	Chủ tịch (*)
- Ông Phạm Minh Châu	Chủ tịch (*)
- Ông Phạm Hồng Khanh	Ủy viên (*)
- Ông Nguyễn Anh Đức	Ủy viên
- Ông Nguyễn Văn Cứ	Ủy viên

(*) Ông Phạm Hồng Khanh được bầu làm Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty từ ngày 27/3/2010 thay thế Ông Phạm Minh Châu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2009 ngày 26/3/2010 của Công ty.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Phạm Hồng Khanh	Giám đốc
- Ông Nguyễn Thanh Hải	Phó giám đốc
- Ông Nguyễn Anh Đức	Phó giám đốc
- Ông Nguyễn Văn Việt	Giám đốc Chi nhánh Hà Nội
- Ông Lê Hồng Sơn	Giám đốc Chi nhánh Hồ Chí Minh
- Ông Nguyễn Anh Tuấn	Giám đốc Chi nhánh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở chính tại Số 47 Quang Trung, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Ngoài ra, Công ty còn có các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc sau:

- Chi nhánh Hồ Chí Minh: có địa chỉ tại Toà nhà V-Coalimex 29-31 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 24, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Hà Nội: có địa chỉ tại số 116, ngõ 88 Võ Thị Sáu, Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội;
- Chi nhánh Quảng Ninh: có địa chỉ tại 33B Lê Thánh Tông, Hạ Long, Quảng Ninh

4. Hoạt động chính

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, hoạt động chính của Công ty là Kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp và ủy thác; Hoạt động xuất khẩu lao động, tư vấn du học nước ngoài; Kinh doanh địa ốc và văn phòng cho thuê. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

5. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm.

6. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

7. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH BDO Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội đã được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty.

9. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 16148/BTC-CDKT ngày 20 tháng 12 năm 2006; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý về tài chính, kế toán có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

10. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2011

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC

Phạm Hồng Khanh

Số: /2011/BCKT-BDOHN

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2011

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010
của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 6 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc Báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Cuộc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính, đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng cuộc kiểm toán của chúng tôi đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 16148/BTC-CĐKT ngày 20 tháng 12 năm 2006; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý về tài chính, kế toán có liên quan.

**Đại diện cho Công ty TNHH BDO Việt Nam,
Chi nhánh Hà Nội**

Đỗ Thị Ánh Tuyết
Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: Đ.0079/KTV

Nguyễn Hoàng Hà
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 0740/KTV

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		634.602.870.048	633.374.374.040
Tiền và tương đương tiền	110		84.797.447.913	150.013.171.731
Tiền	111	5.1	84.797.447.913	150.013.171.731
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		334.555.534.548	394.194.597.645
Phải thu khách hàng	131		288.927.300.786	382.842.525.677
Trả trước cho người bán	132		44.572.584.853	10.881.092.431
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Các khoản phải thu khác	135	5.2	1.055.648.909	470.979.537
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
Hàng tồn kho	140		208.398.627.679	85.382.391.488
Hàng tồn kho	141	5.3	208.398.627.679	85.382.391.488
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		6.851.259.908	3.784.213.176
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	96.155.000
Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.060.676.873	2.911.802.554
Thuế và các khoản khác phải thu N.nước	154	5.4	2.305.483.804	76.645.327
Tài sản ngắn hạn khác	158		485.099.231	699.610.295
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		60.316.844.479	48.085.707.084
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	10.000.000
Phải thu dài hạn khác	218	5.5	-	10.000.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
Tài sản cố định	220		43.399.861.355	27.247.494.261
Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	7.311.183.653	6.936.313.743
- Nguyên giá	222		18.916.519.080	17.523.474.776
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11.605.335.427)	(10.587.161.033)
Tài sản cố định vô hình	227	5.7	-	-
- Nguyên giá	228		27.130.980	27.130.980
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(27.130.980)	(27.130.980)
Chi phí XDCB dở dang	230	5.8	36.088.677.702	20.311.180.518
Bất động sản đầu tư	240	5.9	15.683.031.450	17.204.261.149
- Nguyên giá	241		19.603.789.316	19.546.838.253
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(3.920.757.866)	(2.342.577.104)
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	2.400.000.000
Đầu tư dài hạn khác	258	5.10	-	2.400.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		1.233.951.674	1.223.951.674
Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		1.233.951.674	1.223.951.674
CỘNG TÀI SẢN	270		694.919.714.527	681.460.081.124

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
NỢ PHẢI TRẢ	300		610.986.941.724	602.415.908.468
Nợ ngắn hạn	310		604.242.261.191	587.136.578.362
Vay và nợ ngắn hạn	311	5.11	13.638.975.831	195.937.803.805
Phải trả người bán	312		407.044.876.734	270.496.994.033
Người mua trả tiền trước	313		128.359.940.138	67.268.671.043
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.12	9.414.453.722	10.920.341.566
Phải trả người lao động	315		4.792.139.266	2.642.226.859
Chi phí phải trả	316	5.13	239.932.081	2.144.244.734
Phải trả nội bộ	317		3.258.109.000	2.682.076.951
Phải thu theo tiền độ KH hợp đồng XD	318		-	-
Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	5.14	13.059.322.607	13.947.627.302
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		17.055.985.751	12.168.150.905
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7.378.526.061	8.928.441.164
Nợ dài hạn	330		6.744.680.533	15.279.330.106
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333		1.535.655.487	1.631.655.487
Vay và nợ dài hạn	334	5.15	2.774.275.257	11.034.288.244
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		14.932.891	-
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	338		2.165.130.931	2.358.700.408
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		254.685.967	254.685.967
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		83.932.772.803	79.044.172.656
Vốn chủ sở hữu	410	5.16	83.932.772.803	79.044.172.656
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		48.275.600.000	48.275.600.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		4.122.208.000	4.122.208.000
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(4.189.601.910)	(311.562.965)
Quỹ đầu tư phát triển	417		30.652.771.422	23.089.969.329
Quỹ dự phòng tài chính	418		5.071.795.291	3.867.958.292
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	-
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
CỘNG NGUỒN VỐN	440		694.919.714.527	681.460.081.124
			-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết t minh	31/12/2010	01/01/2010
Tài sản thuê ngoài			
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
Nợ khó đòi đã xử lý			
Ngoại tệ các loại			
<i>Ngoại tệ (USD)</i>		3.331.994,78	5.370.473,38
<i>Ngoại tệ (EUR)</i>		11.082,51	71.007,00
<i>Ngoại tệ (JPY)</i>		32.678,00	87.234,00
<i>Ngoại tệ (AUD)</i>		375,18	392,70
Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Lê Thị Thu Trang

Phạm Hồng Khanh

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2010

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
Doanh thu cung cấp hàng hóa và dịch vụ	01	6.1	1.587.081.184.490	1.264.014.584.014
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	-	-
Doanh thu thuần từ hàng hóa và dịch vụ	10	6.3	1.587.081.184.490	1.264.014.584.014
Giá vốn hàng bán và dịch vụ	11	6.4	1.447.175.955.155	1.099.547.871.721
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		139.905.229.335	164.466.712.293
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	9.036.059.085	2.755.483.178
Chi phí hoạt động tài chính	22	6.6	5.561.302.991	11.178.419.985
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>3.389.052.808</i>	<i>4.868.898.777</i>
Chi phí bán hàng	24		83.411.101.218	84.151.573.142
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		35.968.775.277	42.504.847.313
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		24.000.108.934	29.387.355.031
Thu nhập khác	31		8.118.951.319	2.051.393.574
Chi phí khác	32		16.740.267	239.717.633
Lợi nhuận khác	40		8.102.211.052	1.811.675.941
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		32.102.319.986	31.199.030.972
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	8.025.579.997	7.799.757.743
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		24.076.739.989	23.399.273.229
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		4.987,35	4.847,02

Hà nội, ngày 28 tháng 3 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Lê Thị Thu Trang

Phạm Hồng Khanh

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2010

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển qua năm sau
B	C	1	2	3	4=(1+2-3)
Thuế	10	10.920.341.566	164.924.506.479	168.735.878.127	7.108.969.918
Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	6.957.448.385	139.567.436.149	145.593.607.740	931.276.794
<i>Thuế GTGT hàng bán nội địa</i>		<i>4.581.377.383</i>	<i>11.582.302.285</i>	<i>18.469.163.472</i>	<i>(2.305.483.804)</i>
<i>Thuế GTGT hàng nhập khẩu</i>		<i>2.376.071.002</i>	<i>127.985.133.864</i>	<i>127.124.444.268</i>	<i>3.236.760.598</i>
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	-	-	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-
Thuế Xuất, nhập khẩu	14	637.624.358	14.337.245.079	13.558.184.855	1.416.684.582
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15	2.907.764.457	8.025.579.997	6.900.836.133	4.032.508.321
Thuế Tài nguyên	16	-	-	-	-
Thuế Nhà đất	17	-	-	-	-
Tiền thuê đất	18	-	417.158.541	417.158.541	-
Các khoản thuế khác	19	417.504.366	2.577.086.713	2.266.090.858	728.500.221
Thuế môn bài			3.000.000	3.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân		417.504.366	2.574.086.713	2.263.090.858	728.500.221
Các loại thuế khác					-
Các khoản phải nộp khác	30	-	-	-	-
Các khoản phụ thu	31	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí	32	-	-	-	-
Các khoản khác	33	-	-	-	-
TỔNG CỘNG (40=10+30)	40	10.920.341.566	164.924.506.479	168.735.878.127	7.108.969.918

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Lê Thị Thu Trang

Phạm Hồng Khanh

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2010

Đơn vị: VND

KHOẢN MỤC	Mã số	Năm 2010	Năm 2009
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ H. ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế		32.102.319.986	31.199.030.972
Điều chỉnh cho các khoản	01		
Khấu hao tài sản cố định	02	3.419.817.656	3.005.591.931
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(4.189.601.910)	6.219.834.540
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9.036.059.085)	(1.703.587.979)
Chi phí Lãi vay	06	3.389.052.808	4.868.898.777
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	25.685.529.455	43.589.768.241
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	56.475.861.365	(217.940.536.834)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(123.016.236.191)	(40.899.047.692)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	195.135.953.063	202.896.771.477
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	96.155.000	148.176.177
Tiền lãi vay đã trả	13	(3.389.052.808)	(4.169.824.004)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(6.900.836.133)	(7.642.633.033)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	22.530.972.660	5.850.254.860
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(5.049.434.876)	(6.117.842.247)
Lưu chuyển tiền thuần từ H động kinh doanh	20	161.568.911.535	(24.284.913.055)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ H. ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(18.050.955.051)	(3.930.972.592)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(112.000.000.000)	
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	114.400.000.000	
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.836.317.674	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(12.814.637.377)	(3.930.972.592)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ H. ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	177.441.472.699	416.786.826.618
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(378.470.136.265)	(304.774.821.659)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.324.539.910)	(8.081.986.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(212.353.203.476)	103.930.018.359
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(63.598.929.318)	75.714.132.712
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	150.013.171.731	74.787.067.669
Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.616.794.500)	(488.028.650)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	84.797.447.913	150.013.171.731

Hà nội, ngày 28 tháng 3 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Lê Thi Thu Trang

Phạm Hồng Khanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - TKV là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Xuất nhập khẩu và Hợp tác quốc tế thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam – Vinacomin) theo Quyết định Số 149/2004/QĐ-BCN ngày 01/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103006558 đăng ký lần đầu ngày 25/01/2005. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội lần lượt chứng nhận tại 09 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100304 thay đổi lần thứ 09 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 06/10/2010.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp và ủy thác: than mỏ, các sản phẩm chế biến từ than; thiết bị, phương tiện vận tải, xe máy, phụ tùng, vật tư các loại, khoáng sản, kim khí, nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất (trừ hoá chất Nhà nước cấm); hàng công nghiệp nhẹ và hàng tiêu dùng; đồ uống, rượu bia các loại (không bao gồm kinh doanh quán bar); thuốc lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá đã chế biến, thiết bị viễn thông, điện tử; hàng điện máy, điện lạnh;
- Dịch vụ cho thuê thiết bị, máy móc và ký gửi hàng hoá;
- Kinh doanh địa ốc và văn phòng cho thuê (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Dịch vụ vận tải hàng hoá;
- Đào tạo, giáo dục, định hướng cho người lao động Việt Nam đi lao động có thời hạn ở nước ngoài; tư vấn du học nước ngoài; hoạt động xuất khẩu lao động;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu cát đã qua chế biến;
- Sản xuất chế biến than mỏ và các khoáng sản khác;
- San lấp mặt bằng;
- Kinh doanh dịch vụ cảng, kho bãi;
- Kinh doanh các mặt hàng nông sản;
- Kinh doanh các mặt hàng thực phẩm tươi sống, đông lạnh, thủy hải sản;
- Kinh doanh Nitrat Amôn hàm lượng cao.

Công ty có trụ sở chính tại Số 47 Quang Trung, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Ngoài ra, Công ty còn có các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc sau:

- Chi nhánh Hồ Chí Minh: có địa chỉ tại Toà nhà V-Coalimex 29-31 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 24, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Hà Nội: có địa chỉ tại số 116, ngõ 88 Võ Thị Sáu, Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội;
- Chi nhánh Quảng Ninh: có địa chỉ tại 33B Lê Thánh Tông, Hạ Long, Quảng Ninh

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2010, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 212 người, trong đó số cán bộ quản lý là 32 người.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 16148/BTC-CĐKT ngày 20 tháng 12 năm 2006; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản pháp lý về tài chính, kế toán có liên quan.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2009 của Công ty, ngoại trừ thay đổi về chính sách kế toán dưới đây.

Thay đổi trong chế độ kế toán đối với Quỹ khen thưởng và phúc lợi và Doanh thu chưa thực hiện

Từ ngày 01/01/2010, Công ty áp dụng hướng dẫn tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2009 (gọi tắt là “Thông tư 244”) về việc sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Những thay đổi cơ bản Công ty đã áp dụng là:

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi sẽ không trình bày ở phần Vốn chủ sở hữu như trước kia, mà được trình bày trong phần Nợ ngắn hạn trên bảng cân đối kế toán;
- Doanh thu chưa thực hiện được trình bày thành một chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện” – Mã số 338 trên Bảng Cân đối kế toán.

Công ty đã áp dụng hướng dẫn của Thông tư 244 hồi tố đối với cả số dư đầu kỳ, theo đó:

- Nợ phải trả tại ngày 31/12/2010 tăng lên với số tiền là 7.377.375.307 VND (tại ngày 31/12/2009 là 593.487.467.304 VND) và Vốn chủ sở hữu sẽ giảm đi số tiền tương ứng.
- Nợ ngắn hạn tại ngày 31/12/2010 giảm đi với số tiền 2.165.130.931 VND (tại ngày 31/12/2009 là 580.566.837.606 VND) và Nợ dài hạn sẽ tăng lên tương ứng.

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2010 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

4.2. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

4.3. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày kết thúc năm tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được xử lý như sau:

- Đối với chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi, các khoản công nợ ngắn hạn (từ 1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được phản ánh tại mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên Bảng cân đối kế toán, Đầu năm sau, số dư sẽ được hạch toán ngược lại để xoá số dư.
- Đối với chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản công nợ dài hạn (lớn hơn 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính thì được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo giá thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

4.5.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính cho năm 2010 về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.5.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính cho năm 2010 về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.5.3 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá bất động sản đầu tư (BDS đầu tư) là toàn bộ các chi phí bằng tiền mà Công ty bỏ ra để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới BDS đầu tư được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi BDS đầu tư được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý bất động sản đầu tư đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao BDS đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ. Thời gian sử dụng ước tính của BDS đầu tư được tính theo thời gian sử dụng của nhà cửa vật kiến trúc được hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính cho năm 2010 về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Bất động sản đầu tư là các văn phòng do Công ty sở hữu và cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

Loại tài sản cố định:	Thời gian (năm)
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	
Thiết bị văn phòng	4-7
Phương tiện vận tải	3-10
Nhà cửa vật kiến trúc	6-25
<i>Bất động sản đầu tư</i>	
Nhà cửa	15

4.6. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

4.7. Chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính như chi phí dự phòng bảo hành lớp, phí kiểm toán ...

4.8. Dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả bao gồm tiền bảo hành bán hàng phải trả theo điều khoản hợp đồng bán hàng hóa

4.9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của Nhà nước và các bên tham gia góp vốn khi chuyển đổi hình thức công ty từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia được cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.10. Doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty mẹ có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.11. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư của các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của công ty.

4.12. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hoá và dịch vụ do Công ty cung cấp chịu thuế giá trị gia tăng theo các mức thuế sau:

- Doanh thu xuất khẩu lao động: 0%
- Doanh thu của các mặt hàng khác: 5% - 10%

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty tính và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 25%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.13. Khoản phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2010	01/01/2010
	(VND)	(VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i) 608.522.279	459.522.775
Tiền gửi ngân hàng	(ii) 84.188.925.634	149.126.648.956
Tiền đang chuyển	-	427.000.000
Cộng	84.797.447.913	150.013.171.731
 (i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 bao gồm:		
		VND
Đồng Việt Nam		608.522.279
Cộng		608.522.279
 (ii) Số dư tiền gửi ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 bao gồm:		
	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ		63.381.444.790
(USD)	3.331.994,78 #	63.090.416.530
(EUR)	11.082,51 #	275.699.601
(JPY)	32.678,00 #	7.352.550
(AUD)	375,18 #	7.976.109
Đồng Việt Nam		20.807.480.844
Cộng		84.188.925.634

5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
	(VND)	(VND)
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	2.550.133	742.513
Phải thu người lao động	708.736.558	417.702.000
Phải thu khác	344.362.218	52.535.024
Cộng	1.055.648.909	470.979.537

5.3 Hàng tồn kho

	31/12/2010	01/01/2010
	(VND)	(VND)
Hàng mua đang đi đường	-	3.028.110.515
Hàng hoá	201.854.048.765	82.354.280.973
Hàng gửi đi bán	6.544.578.914	-
Cộng	208.398.627.679	85.382.391.488

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

5.4 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Thuế giá trị gia tăng	2.305.483.804	36.645.327
Thuế xuất, nhập khẩu	-	40.000.000
Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
Cộng	2.305.483.804	76.645.327

5.5 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Ký quỹ ký cược dài hạn	-	10.000.000
Các khoản tiền nhận ủy thác	-	-
Cho vay không có lãi	-	-
Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	-	10.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

5.6 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	10.658.631.879	-	4.602.967.199	2.261.875.698	-	17.523.474.776
- Mua trong năm	-	-	1.820.863.182	389.315.726	-	2.210.178.908
- Đầu tư XDCB hoàn thành	6.327.896	-	-	-	-	6.327.896
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	823.462.500	-	-	823.462.500
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	10.664.959.775	-	5.600.367.881	2.651.191.424	-	18.916.519.080
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu năm	4.525.528.843	-	4.206.144.852	1.855.487.338	-	10.587.161.033
- Khấu hao trong năm	1.252.302.140	-	350.579.468	238.755.286	-	1.841.636.894
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	823.462.500	-	-	823.462.500
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	5.777.830.983	-	3.733.261.820	2.094.242.624	-	11.605.335.427
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	6.133.103.036	-	396.822.347	406.388.360	-	6.936.313.743
Tại ngày cuối năm	4.887.128.792	-	1.867.106.061	556.948.800	-	7.311.183.653

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

5.7 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	-	27.130.980	27.130.980
- Mua trong năm	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	-	27.130.980	27.130.980
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư đầu năm	-	27.130.980	27.130.980
- Khấu hao trong năm	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	-	27.130.980	27.130.980
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-

5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Tổng số chi phí XDCB dở dang:	36.088.677.702	20.311.180.518
Dự án 33 Tràng Thi - Hà Nội	36.088.677.702	20.311.180.518

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

5.9 Tăng giảm bất động sản đầu tư

	Đơn vị: VND			
	Số đầu năm (VND)	Tăng trong năm (VND)	Giảm trong năm (VND)	Số cuối năm (VND)
Nguyên giá BĐS đầu tư	19.546.838.253	56.951.063	-	19.603.789.316
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	19.546.838.253	56.951.063	-	19.603.789.316
Nhà và Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	2.342.577.104	1.578.180.762	-	3.920.757.866
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	2.342.577.104	1.578.180.762	-	3.920.757.866
Nhà và Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	17.204.261.149			15.683.031.450
Quyền sử dụng đất	-			-
Nhà	17.204.261.149			15.683.031.450
Nhà và Quyền sử dụng đất	-			-
Cơ sở hạ tầng	-			-

5.10 Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2010 (VND)		01/01/2010 (VND)	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-
b. Đầu tư vào CT liên doanh, liên kết	-	-	-	-
c. Đầu tư dài hạn khác				
- Đầu tư cổ phiếu	-	-	240.000	2.400.000.000
- Đầu tư trái phiếu	-	-	-	-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		-		-
- Cho vay dài hạn		-		-
Cộng		-		2.400.000.000

5.11 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Vay ngắn hạn	13.638.975.831	195.937.803.805
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	13.638.975.831	195.937.803.805

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Thuế giá trị gia tăng	3.236.760.598	6.957.448.385
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	1.416.684.582	637.624.358
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.032.508.321	2.907.764.457
Thuế thu nhập cá nhân	728.500.221	417.504.366
Thuế đất và tiền thuê đất		
Các loại thuế khác		
Cộng	9.414.453.722	10.920.341.566

5.13 Chi phí phải trả

	31/12/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Chi phí lãi vay	-	1.461.093.583
Lãi trong thanh toán phải trả	-	455.749.039
Trích trước chi phí sản xuất kinh doanh	-	68.695.775
Phí bảo lãnh	-	158.706.337
Phí kiểm toán năm 2010	145.000.000	-
Chi phí thuê kho và thuê xe	75.225.454	-
Chi phí phải trả khác	19.706.627	-
Cộng	239.932.081	2.144.244.734

5.14 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Kinh phí công đoàn	99.124.228	119.925.987
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.960.198.379	13.827.701.315
+ <i>Cổ tức còn phải trả</i>	2.642.870.190	1.893.629.000
+ <i>Phải trả tiền nhận của HD HTKD</i>	7.535.461.360	7.974.230.087
+ <i>Tiền làm hàng mẫu phải trả Summit CRM Ltd</i>	299.527.728	299.527.728
+ <i>Kinh phí hoạt động Đảng</i>	107.368.340	178.738.000
+ <i>Các khoản phải trả phải nộp khác</i>	2.374.970.761	3.920.345.227
Cộng	13.059.322.607	13.947.627.302

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

5.15 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2010	01/01/2010
	(VND)	(VND)
Vay dài hạn	2.774.275.257	11.034.288.244
- Vay CBCNV	2.448.996.198	10.739.918.055
- Vay công đoàn Công ty	325.279.059	294.370.189
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	2.774.275.257	11.034.288.244

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

5.16 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn đầu tư của chủ SH</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>CL tỷ giá hối đoái</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Quỹ DP tài chính</i>	<i>LN sau thuế chưa PP</i>	<i>Tổng cộng</i>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	52.432.886.227	4.122.208.000		- 14.588.036.631	2.697.994.631		- 73.841.125.489
Tăng vốn trong năm trước							
Lãi trong năm trước				8.501.932.698	1.169.963.661	23.399.273.229	33.071.169.588
Tăng khác	3.816.943.860						3.816.943.860
Giảm vốn trong năm trước							
Lỗ trong năm trước							
Giảm khác	7.974.230.087		311.562.965			23.399.273.229	31.685.066.281
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	48.275.600.000	4.122.208.000	(311.562.965)	23.089.969.329	3.867.958.292		- 79.044.172.656
Tăng vốn trong năm nay							
Lãi trong năm nay				7.562.802.093	1.203.836.999	24.076.739.989	32.843.379.081
Tăng khác							
Giảm vốn trong năm nay							
Lỗ trong năm nay							
Giảm khác			3.878.038.945			24.076.739.989	27.954.778.934
Số dư cuối năm nay	48.275.600.000	4.122.208.000	(4.189.601.910)	30.652.771.422	5.071.795.291		- 83.932.772.803

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/12/2010</u> (VND)	<u>01/01/2010</u> (VND)
Vốn góp của Nhà nước	26.750.600.000	26.750.600.000
Vốn góp của đối tượng khác	21.525.000.000	21.525.000.000
Cộng	<u>48.275.600.000</u>	<u>48.275.600.000</u>

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>31/12/2010</u> (VND)	<u>01/01/2010</u> (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	48.275.600.000	48.275.600.000
Vốn góp đầu năm	48.275.600.000	52.432.886.227
Vốn góp tăng trong năm		3.816.943.860
Vốn góp giảm trong năm		7.974.230.087
Vốn góp cuối năm	48.275.600.000	48.275.600.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	12.068.900.000	9.655.120.000

Cổ tức

	<u>31/12/2010</u> (VND)	<u>01/01/2010</u> (VND)
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	12.068.900.000	9.655.120.000
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	12.068.900.000	9.655.120.000
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

Cổ phiếu

	<u>31/12/2010</u> (VND)	<u>01/01/2010</u> (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.827.560	4.827.560
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.827.560	4.827.560
Cổ phiếu phổ thông	4.827.560	4.827.560
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.827.560	4.827.560
Cổ phiếu phổ thông	4.827.560	4.827.560
Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/CP	

Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>31/12/2010</u> (VND)	<u>01/01/2010</u> (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	30.652.771.422	23.089.969.329
Quỹ dự phòng tài chính	5.071.795.291	3.867.958.292
Cộng	<u>35.724.566.713</u>	<u>26.957.927.621</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	2010 (VND)	2009 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>1.587.081.184.490</u>	<u>1.264.014.584.014</u>
Doanh thu bán hàng	1.523.293.081.940	1.208.787.596.979
Doanh thu cung cấp dịch vụ	63.788.102.550	55.226.987.035

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	2010 (VND)	2009 (VND)
Tổng các khoản giảm trừ doanh thu	<u>-</u>	<u>-</u>
Giảm giá hàng bán		

6.3 Doanh thu thuần

	2010 (VND)	2009 (VND)
D. thu thuần về bán hàng và cung cấp d. vụ	<u>1.587.081.184.490</u>	<u>1.264.014.584.014</u>
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá	1.523.293.081.940	1.208.787.596.979
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	63.788.102.550	55.226.987.035

6.4 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2010 (VND)	2009 (VND)
Giá vốn hàng hoá đã bán	1.447.175.955.155	1.098.366.007.513
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp		1.181.864.208
Cộng	<u>1.447.175.955.155</u>	<u>1.099.547.871.721</u>

6.5 Doanh thu hoạt động tài chính

	2010 (VND)	2009 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.110.754.453	1.703.587.979
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.199.741.411	89.686.668
Doanh thu hoạt động tài chính khác	725.563.221	962.208.531
Cộng	<u>9.036.059.085</u>	<u>2.755.483.178</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

6.6 Chi phí hoạt động tài chính

	2010 (VND)	2009 (VND)
Lãi tiền vay	3.389.052.808	4.868.898.777
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.164.570.183	6.309.521.208
Chi phí tài chính khác	7.680.000	
Cộng	5.561.302.991	11.178.419.985

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	2010 (VND)	2009 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.025.579.997	7.799.757.743
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của năm nay		
Cộng	8.025.579.997	7.799.757.743

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	2010 (VND)	2009 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.323.351.411	1.728.089.067
Chi phí nhân công	29.467.553.606	28.944.044.622
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.841.636.896	1.736.275.607
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.337.482.073	60.846.536.321
Chi phí khác bằng tiền	43.987.895.767	44.819.612.456
Cộng	124.957.919.753	138.074.558.073

7 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Trong năm tài chính và vào ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty

Chi tiết giao dịch và số dư với các bên liên quan được thể hiện tại Phụ lục đính kèm

7.2 Thông tin so sánh

Số liệu được sử dụng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH BDO Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Một số chỉ tiêu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

7.3 Hồi tố số dư đầu năm

Điều chỉnh hồi tố số dư tại ngày 01/01/2010 đối với các khoản mục Nợ ngắn hạn, Nợ dài hạn và Vốn chủ sở hữu

Mã số	Khoản mục	01/01/2010 trước điều chỉnh	Điều chỉnh	01/01/2010 sau điều chỉnh
310	Nợ ngắn hạn	580.566.837.606	6.569.740.756	587.136.578.362
330	Nợ dài hạn	12.920.629.698	2.358.700.408	15.279.330.106
400	Vốn chủ sở hữu	87.972.613.820	(8.928.441.164)	79.044.172.656

Ngày 28 tháng 3 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Lê Thị Thu Trang

Phạm Hồng Khanh